

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & GIẢI PHÁP AVINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & GIẢI PHÁP AVINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AVINA SOLUTION & INVESTMENT  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108212835

**3. Ngày thành lập:** 03/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, ngõ 237, đường Ngô Xuân Quảng, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432005366

Fax:

Email: locnuocavina@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 4100(Chính) |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4210        |
| 3.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811        |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812        |
| 5.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                   | 2513        |
| 6.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này);                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                            | 4322        |
| 9.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chỉ gồm có: Thử độ ẩm và các công việc thử nước;                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; | 4669        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chỉ gồm có: - Bán buôn máy móc, thiết bị khác để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;                                                                       | 4659        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                               | 4220        |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                 | 3312        |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3311 |
| 16. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3530 |
| 17. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3600 |
| 18. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chỉ gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; kim, chỉ khâu; Bán buôn ô dù; Bán buôn dao, kéo; Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh : kính râm, ống nhòm, kính lúp; Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi | 4649 |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chỉ gồm có: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 23. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 24. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1101 |
| 25. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1102 |
| 26. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1104 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chỉ gồm có: Chỉ gồm có: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 28. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2651 |
| 29. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có:<br>- Tư vấn về môi trường<br>- Tư vấn về công nghệ<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230 |
| 35. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 36. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chỉ gồm có: Sản xuất máy lọc và máy tinh chế, máy móc cho hoá lỏng; Sản xuất máy làm sạch hoặc sấy khô chai cho sản xuất đồ uống; Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho: Tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống;                                                                                                                                                                                       | 2819 |
| 37. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2812 |
| 38. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác<br>Chỉ gồm có: Sản xuất máy bơm không khí hoặc chân không, máy nén khí và gas khác; Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo; Sản xuất máy bơm thiết kế cho máy với động cơ đốt trong: bơm dầu, nước hoặc nhiên liệu cho động cơ mô-tô; Sản xuất vòi và van công nghiệp, bao gồm van điều chỉnh và vòi thông; Sản xuất vòi và van vệ sinh; Sản xuất vòi và van làm nóng; Sản xuất máy bơm tay; | 2813 |
| 39. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 40. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2593 |
| 41. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chỉ gồm có: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại);                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN DUY THẮNG | Số nhà 113 Phố Bàn, Thị Trấn Bàn Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 033061000172                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGÔ VĂN ĐẠT      | Thôn Kênh Cầu, Xã Đồng Than, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 145414923                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | LÊ XUÂN LINH     | Thôn Mễ Hạ, Xã Yên Phú, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 033082004493                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHAN THỊ TEN     | Số nhà 111 Phố Bàn, Thị Trấn Bàn Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    | 145434690                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 20.000     | 200.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY THẮNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/08/1961*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *033061000172*

Ngày cấp: *08/06/2015*

Nơi cấp: *CỤC CẢNH SÁT ĐKQL CƯ TRÚ VÀ DLQG  
VỀ DÂN CƯ*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 113 Phố Bần, Thị Trấn Bần Yên Nhân, Huyện  
Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 113 Phố Bần, Thị Trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh  
Hưng Yên, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội